

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1138 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 16 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Phan Thiết

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng trồng sang mục đích khác;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2023;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023, Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023, Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 203/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Thiết, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Thiết)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phan Thiết.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đăng

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số: 1138 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bình Hưng	Phường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	Phường Hưng Long	Phường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	Phường Phú Hải	Phường Phú Tài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	Phường Xuân An	Xã Phong Nam	Xã Thiện Nghiệp	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)
I	Loại đất		21.116,86	77,80	240,70	39,29	48,12	1.059,58	81,09	49,27	3.436,07	1.209,45	289,15	419,56	150,89	101,97	213,78	482,97	7.363,33	588,71	5.265,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.924,14	-	68,80	-	-	319,17	0,14	-	1.237,95	223,43	36,77	0,52	3,43	1,01	44,99	244,47	6.104,83	323,14	3.315,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,92	-	-	-	-	-	-	-	-	7,52	11,85	-	-	-	9,93	16,02	4,44	52,16	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	89,83	-	-	-	-	-	-	-	-	7,32	0,49	-	-	-	9,93	15,92	4,01	52,16	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.568,16	-	20,51	-	-	15,61	0,14	-	98,81	11,31	3,31	-	3,27	-	15,98	50,59	133,02	73,09	1.142,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.211,10	-	47,19	-	-	303,56	-	-	720,16	132,65	20,49	-	0,16	-	18,99	177,68	3.880,78	195,00	1.714,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,55	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.969,86	-	0,09	-	-	-	-	-	418,98	59,99	-	-	-	-	-	-	2.041,04	-	449,76
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,72	-	1,01	-	-	-	-	-	-	4,99	0,05	0,52	-	0,01	0,09	0,18	-	1,87	-
1.7	Đất làm muối	LMU	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	1,00	-	-	-	1,02	8,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.871,92	77,69	168,93	39,29	48,12	715,39	80,95	49,22	2.048,57	985,22	251,75	419,04	147,41	99,47	168,79	238,08	1.153,80	265,57	1.914,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,92	3,33	10,25	-	-	-	-	0,16	7,87	42,10	0,31	-	2,11	2,62	0,20	-	163,54	6,89	28,54
2.2	Đất an ninh	CAN	19,87	1,37	0,14	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03	1,82	0,04	0,07	5,45	0,26	0,04	0,83	1,63	0,19	7,78	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,23	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,79	-	-	-	-	-	-	-	-	16,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.134,63	1,86	3,96	0,37	0,61	497,99	9,97	0,15	665,14	323,41	1,13	19,01	3,52	0,98	1,87	1,73	254,56	14,92	1.333,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,68	0,93	2,60	-	8,24	-	-	9,20	2,51	10,89	1,66	0,21	8,88	2,52	5,43	0,47	0,03	5,22	121,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	864,97	-	-	-	-	-	-	-	835,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75	-	7,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.313,95	24,17	81,49	12,63	17,14	96,06	23,73	14,47	305,08	295,52	83,09	138,55	47,11	30,05	62,64	59,58	617,63	109,74	295,27
-	Đất giao thông	DGT	1.454,90	17,92	34,49	7,74	15,18	80,21	18,82	10,62	106,71	95,96	55,34	94,29	29,38	20,21	52,31	37,69	525,60	46,18	206,25
-	Đất thủy lợi	DTL	50,53	-	0,07	-	-	2,19	-	-	3,21	2,72	0,70	7,56	3,83	3,06	2,51	9,55	4,91	10,22	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	20,62	2,44	-	1,17	0,06	0,06	-	0,08	0,66	0,05	0,34	13,00	0,95	0,06	0,66	0,42	0,43	0,04	0,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	17,18	0,01	0,03	0,05	0,07	0,10	0,05	0,08	0,35	3,91	6,30	0,02	5,39	0,04	0,04	0,43	0,18	0,03	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,48	1,64	4,13	0,65	0,67	2,29	2,44	0,79	8,98	21,72	17,53	19,22	3,42	2,10	5,51	0,77	4,33	6,93	7,36
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,70	-	-	-	-	8,78	1,07	-	60,43	21,51	-	-	3,00	-	-	0,37	6,00	0,54	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	79,48	-	-	-	-	-	-	-	41,51	-	-	-	-	-	-	0,01	37,96	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,42	1,51	0,03	0,06	-	0,04	0,20	-	0,34	0,17	0,03	0,80	-	-	0,07	-	0,04	-	0,13
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	-	0,16	1,31	0,59	-	-	0,08	0,82	9,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bình Hưng	Phường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	Phường Hưng Long	Phường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	Phường Phú Hải	Phường Phú Tài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	Phường Xuân An	Xã Phong Nắm	Xã Thiện Nghiệp	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,43	-	0,54	-	0,26	0,06	-	-	-	4,57	-	-	-	-	-	-	-	0,04	24,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,31	0,65	2,17	0,62	0,31	1,29	1,12	2,82	3,55	1,69	0,48	3,01	0,77	1,80	0,21	0,75	3,68	1,35	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	395,69	-	39,46	-	-	0,89	-	-	78,04	133,42	1,93	0,13	0,22	1,47	0,13	6,36	33,64	44,11	55,89
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,56	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,73	-	0,41	1,03	-	0,15	0,03	-	0,48	0,14	0,44	0,52	0,08	1,31	1,20	-	0,30	0,30	0,34
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,31	0,08	0,10	0,05	0,14	0,15	0,04	0,06	0,51	0,08	0,15	0,20	0,17	0,07	0,08	-	0,11	0,32	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	138,53	2,02	1,44	-	0,41	0,33	11,10	-	20,87	25,33	3,15	36,00	-	0,54	12,32	-	0,78	0,69	23,55
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,77	86,59	93,99	72,43
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.261,93	31,13	60,52	17,08	15,72	116,16	25,34	22,61	203,53	232,86	139,15	198,63	77,23	50,45	71,52	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,33	5,36	0,64	0,12	0,82	0,36	0,81	0,59	0,19	1,74	2,67	15,71	3,40	0,25	3,63	0,21	0,30	0,25	1,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,27	1,47	0,05	0,02	0,01	-	0,26	-	0,79	-	-	-	0,05	0,01	1,68	0,50	-	0,93	0,50
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,86	0,27	0,23	0,85	-	0,72	0,28	0,10	3,65	0,78	0,08	0,04	0,10	-	-	-	0,86	0,26	0,64
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,67	5,70	7,48	7,97	5,00	1,30	3,31	1,85	-	31,55	16,25	4,97	4,58	11,93	7,75	10,96	11,60	24,58	0,89
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,11	-	0,03	-	-	2,28	6,07	-	0,59	4,13	4,04	0,27	-	-	0,84	-	11,86	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	-	-	0,17	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	320,80	0,11	2,97	-	-	25,02	-	0,05	149,55	0,80	0,63	-	0,05	1,49	-	0,42	104,70	-	35,01
II	Khu chức năng *																				
1	Đất đô thị	KDT	7.416,72	77,80	240,70	39,29	48,12	1059,58	81,09	49,27	3436,07	1209,45	289,15	419,56	150,89	101,97	213,78	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	89,83	-	-	-	-	-	-	-	-	7,32	0,49	-	-	-	9,93	15,92	4,01	52,16	-
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.015,41	-	0,09	-	-	-	-	-	418,98	59,99	-	-	-	-	-	-	2.086,59	-	449,76
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,02	-	-	-	-	-	-	-	-	16,79	-	-	-	-	-	52,23	-	-	-
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.134,63	1,86	3,96	0,37	0,61	497,99	9,97	0,15	665,14	323,41	1,13	19,01	3,52	0,98	1,87	1,73	254,56	14,92	1.333,45
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.246,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214,15	1.148,36	283,72	1.599,82

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số: 1138 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bình Hưng	Phường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	Phường Hưng Long	Phường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	Phường Phú Hải	Phường Phú Tài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	Phường Xuân An	Xã Phong Nấm	Xã Thiện Nghiệp	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,34	-	0,17	-	-	8,76	0,10	-	4,78	1,74	4,28	11,77	1,00	-	0,02	0,19	27,03	13,03	84,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	2,85	-	-	-	-	-	0,13	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,54</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1,41</i>	-	-	-	-	-	<i>0,13</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,16	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	1,00	-	0,02	0,09	1,20	0,80	30,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,42	-	-	-	-	8,76	-	-	4,78	1,74	3,61	-	-	-	-	0,10	21,29	12,10	53,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,54	-	0,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,25	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	7,08	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất làm muối	LMU	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,84	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,30	0,13	1,53	-	0,31	5,68	0,27	0,56	0,55	-	7,78	6,23	3,50	0,26	0,20	0,05	0,50	5,53	5,22
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,39	-	0,24	-	-	4,82	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,09
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,57	-	0,09	-	0,04	0,86	-	-	-	-	1,06	-	0,01	-	-	-	-	2,01	0,50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,27</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1,06</i>	-	<i>0,01</i>	-	-	-	-	<i>1,20</i>	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,86</i>	-	-	-	-	<i>0,86</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,07</i>	-	<i>0,07</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,02</i>	-	<i>0,02</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,51</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,51</i>	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,04</i>	-	-	-	<i>0,04</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,80</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,30</i>	<i>0,50</i>
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,50	3,52	0,32
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	16,42	0,13	0,51	-	0,27	-	0,27	0,53	0,31	-	6,22	6,23	1,49	0,26	0,20	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,18	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	2,00	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 1138 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bình Hưng	hường Đức Long	hường Đức Nghĩa	hường Đức Thắng	hường Hàm Tiến	hường Hưng Long	hường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	hường Phú Hải	hường Phú Tài	Phường Phú Thủy	hường Phú Trinh	hường Thanh Hải	hường Xuân An	Xã Phong Nắm	Xã Thiện Nghiệp	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(10)	(11)	(9)	(11)	(11)	(12)	(11)	(12)	(10)	(12)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		365,24	0,11	3,80	-	-	28,30	0,11	-	52,17	22,53	6,96	11,88	1,49	0,95	2,19	4,41	41,12	20,24	168,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,63	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,67	2,85	-	-	0,04	0,24	0,02	2,71	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	1,41	-	-	0,04	0,24	0,02	2,71	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,99	0,10	0,06	-	-	0,10	0,11	-	0,41	0,55	0,02	0,11	1,41	0,35	0,28	0,64	2,45	1,82	38,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,84	0,01	3,57	-	-	28,20	-	-	51,76	21,85	6,27	-	0,08	0,18	1,79	3,53	32,25	15,71	111,64
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,40	-	18,76
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,78	-	0,17	-	-	-	-	-	-	0,03	-	7,08	-	0,42	0,08	-	-	-	-
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,84	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	4,30	11,66	4,21	0,29
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	4,30	1,12	4,21	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	10,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,54	-	0,29
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,21	0,35	0,87	0,03	0,05	4,33	0,01	0,53	-	0,02	6,39	6,42	-	0,33	0,43	0,02	-	4,43	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT*(Kèm theo Quyết định số: 1138 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				hường Bình Hưng	hường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	hường Hưng Long	hường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	hường Phú Hải	hường Phú Tài	hường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	hường Xuân An	Xã Phong Nắm	Xã Thiện Nghiệp	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,83	-	-	-	-	0,01	-	-	0,83	-	-	-	-	2,99	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,64	-	-	-	-	0,01	-	-	0,83	-	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	3,64	-	-	-	-	0,01	-	-	0,83	-	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-